

Bản án số: 45/2024/DS-PT

Ngày: 15-01-2024

V/v “Tranh chấp di sản thừa kế”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đ T H

Các thẩm phán: Bà Đ H P

Bà P T T

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị K C – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Trần Thị K N – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03, 12, 15 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 651/2023/TLPT-DS ngày 05 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 2721/2023/DS-ST ngày 27/7/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố T Đ, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5962/2023/QĐ-PT ngày 18 tháng 12 năm 2023 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 184/2024/QĐ-PT ngày 03/01/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Cao Kim S1, sinh năm: 1958. Địa chỉ: 1317/15 T. B. 2, phường L, Thành phố T Đ, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Văn D, sinh năm: 1989. Địa chỉ: Phòng 8.4 block A1, Khu lưu trú T, số 85A4 đường N. T. D, khu phố 2, phường C, Thành phố T Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. (Giấy ủy quyền số: 13622 ngày 01/8/2017) (có mặt).

Bị đơn: Ông Cao Hùng S2, sinh năm: 1963. Địa chỉ: Số 20 đường 7, khu phố LB, phường L, Thành phố T Đ, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Hải Y, sinh năm: 1995. Địa chỉ: Số 13-13A Đ. D. A, Phường N, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (giấy ủy quyền số: 003913 ngày 05/6/2020) (có mặt phiên tòa ngày 03/01/2024, có đơn xin vắng mặt phiên tòa ngày 12 và ngày 15/01/2024)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Cao Ngọc S3 – thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Số 210/1A H. V. H, Phường N, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Cao Kim L1, sinh năm 1958. Địa chỉ: 708/1/5 N. X, Tổ 10, khu phố LH, phường T, thành phố T Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Văn S4, sinh năm: Địa chỉ: 708/1/5 N. X, Tổ 10, khu phố LH, phường T, thành phố T Đ, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt ngày 15/01/2024).

2. Ông Đỗ Thành N1, sinh năm 1966.

3. Ông Đỗ Thành Th, sinh năm 1971.

Cùng địa chỉ: 319A khu phố Phước Thiện, phường L, thành phố T Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Thành N1, văn bản ủy quyền số 09252 ngày 13/5/2017.

4. Ông Nguyễn Thanh L2, sinh năm 1975.

5. Ông Nguyễn Thanh L3, sinh năm 1977.

Cùng địa chỉ: 90/4 khu phố LĐ, phường X, Thành phố B, tỉnh đồng Nai. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Thành N1. Theo văn bản ủy quyền số 09662 ngày 18/5/2017; số 000859 ngày 08/3/2021 (Vắng mặt ngày 15/01/2024).

6. Ông Cao Văn N2, sinh năm 1952

7. Bà Cao Thị Thu C1, sinh năm 1978

8. Bà Cao Thị Thu T1, sinh năm 1980

9. Bà Cao Thị Thu V, sinh năm 1981

10. Bà Cao Thị Thu H1, sinh năm 1984

11. Bà Cao Thị Thu T2, sinh năm 1986

Cùng địa chỉ: 17/16 đường số 8, khu phố 1, phường X, thành phố T Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo ủy quyền cho ông N2, bà V, bà C1, bà T2, bà H1: Bà Cao Thị Thu T1 (Giấy ủy quyền số 007519 ngày 12/8/2017) (Vắng mặt ngày 15/01/2024).

12. Ban bồi thường giải phóng mặt bằng - Thành phố T Đ. Địa chỉ: 164 đường T. V. B, phường L, Thành phố T Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo ủy quyền: bà Đoàn Thị Thu K (Văn bản ủy quyền số 7707/GUQ-UBND ngày 14/12/2021) - (có mặt ngày 03; Có đơn xin vắng mặt ngày 12, 15/01/2024)

13. Phòng công chứng S – Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: 12 đường T. N, Phường B, Thành phố T Đ, Thành phố Hồ Chí Minh (Có đơn xin vắng).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai Tòa án, nguyên đơn bà Cao Kim S1 có ông Hoàng Văn D là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Cha, mẹ của bà Cao Kim S1 là Cao Văn C2 (chết năm 1966), bà Hồ Thị T3 (chết 1996). Bà T3, ông C2 có 5 người con gồm: Cao Kim S1, Cao Hùng S2, Cao Kim L1, Cao Thị G1 (chết 1988), Cao Kim H2 (Chết 1988). Bà G1 có bốn người con là Đỗ Thành N1, Đỗ Thành Th, Nguyễn Thành L2 và Nguyễn Thanh L3. Chồng của bà G1 là ông Đỗ Văn T4 đã chết. Bà H2 có chồng là ông Cao Văn N2 và 05 người con gồm: Cao Thị Thu C1, Cao Thị Thu T1, Cao Thị Thu V, Cao Thị Thu H1, Cao Thị Thu T2. Cha bà T3 là ông Hồ Văn H3 chết năm 1967, mẹ là bà Nguyễn Thị Đ chết 1965. Cha của ông C2 là ông Cao Văn Q chết năm 1965, mẹ bà Thái Thị G2 chết năm 1968.

Trước khi chết bà Hồ Thị T3 và ông Cao Văn C2 sử dụng diện tích 3259m² thuộc thửa đất 44 tờ bản đồ số 88 (Theo tài liệu 2003) phường L, Quận N (nay là Thành phố T Đ), Thành phố Hồ Chí Minh. Đất có nguồn gốc, trước năm 1975 do cha mẹ của ông C2 sử dụng. Sau khi cha mẹ ông C2 chết thì để lại cho ông C2 và vợ là bà Hồ Thị T3 sử dụng. Năm 1966 ông C2 chết, bà T3 tiếp tục sử dụng đến năm 1996, bà T3 chết để lại nhà đất cho ông Cao Hùng S2 sử dụng. Trên đất có một căn nhà do ông C2 và bà T3 xây dựng, ngày 28/7/2003, Ủy ban nhân dân Quận N (nay là Thành phố T Đ) cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 70117210200, diện tích 200m² cho ông Cao Hùng S2 đứng tên đại diện thừa kế của ông Cao Văn C2, bà Hồ Thị T3. Phần diện tích còn lại 3059m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Toàn bộ nhà đất diện tích 3259m² thuộc thửa đất 44 tờ bản đồ số 88 (Theo tài liệu 2003) phường L, Quận N (nay là thành phố T Đ), Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Dự án quy hoạch chỉnh trang phát triển đô thị tại phường L. Ngày 07/7/2008, UBND Quận N ban hành Quyết định số 534/QĐ-UBND thu hồi 3259m² của ông Cao Hùng S2 trong Dự án chỉnh trang phát triển đô thị tại phường L, Quận N. Ngày 06/9/2013, UBND Quận N ban hành Quyết định số: 366/QĐ-UBND, điều chỉnh lại Quyết định số: 534/QĐ-UBND ngày 07/7/2008, nội dung điều chỉnh thu hồi đất của ông Cao Hùng S2 là người đại diện các đồng thừa kế của ông bà Cao Văn C2 và bà Hồ Thị T3. Ngày 24/9/2013, UBND Quận N ban hành Quyết định số: 1487/QĐ-UBND, về việc công bố giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của hộ ông Cao Hùng S2 đại diện thừa kế, với tổng số tiền bồi thường hỗ trợ nhà đất của diện tích 3259m² là 5.063.471.000 đồng. Ngày 29/7/2015, UBND Quận N ban hành tiếp Quyết định số: 208/QĐ-UBND điều chỉnh Điều 1 Quyết định số:1487/QĐ-UBND ngày 24/9/2013, từ tổng số tiền bồi thường hỗ trợ 5.063.471.000 đồng thành số tiền là 4.953.419.000 đồng.

Bà Cao Kim S1 yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản thừa kế theo pháp luật, sau khi trừ đi giá trị nhà, vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi, phần hỗ trợ, khen thưởng còn lại số tiền bồi thường giá trị quyền sử dụng đất là 4.464.521.000 đồng chia thành năm phần bằng nhau. Đối với nền đất tái định cư cấp cho ông Cao Hùng S2, bà Sen không yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu có tranh chấp bà có thể khởi kiện giải quyết trong một vụ án khác.

Ngày 02/6/2023, bà Cao Kim S1 có đơn yêu cầu bổ sung có nội dung: Năm 2013, ông Cao Hùng S2 tự ý kê khai di sản thừa kế là người duy nhất được hưởng tài

sản thừa kế của ông C2, bà T3, không kê khai các đồng thừa kế khác nên bà Sen yêu cầu Tòa án tuyên bố văn bản khai nhận di sản của ông Cao Hùng S2 lập ngày 21/10/2013, tại Văn Phòng công chứng S – Thành phố Hồ Chí Minh là vô hiệu.

Bị đơn ông Cao Hùng S2 có người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Hải Y trình bày:

Về quan hệ cha mẹ và hàng thừa kế xác nhận như đại diện nguyên đơn trình bày là đúng. Ông Cao Hùng S2 và Cao Kim S1 là chị em. Mẹ của bà Cao Kim S1 là Hồ Thị T3 (chết 1996) cha là Cao Văn C2 (chết năm 1966). Bà T3 với ông C2 có 5 người con gồm: Cao Kim S1, Cao Hùng S2, Cao Kim L1, Cao Thị G1 (chết 1988) và Cao Kim H2 (chết 1988). Bà G1 có bốn người con là Đỗ Thành N1, Đỗ Thành Th, Nguyễn Thành L2 và Nguyễn Thanh L3. Bà H2 có 05 người con gồm: Bà Cao Thị Thu C1, sinh năm 1978, Cao Thị Thu T1, sinh năm 1980, Bà Cao Thị Thu V, sinh năm 1981, Bà Cao Thị Thu H1, sinh năm 1984, Bà Cao Thị Thu T2, sinh năm 1986 và chồng là Ông Cao Văn N2, sinh năm 1952. Cha bà T3 là ông Hồ Văn H3 chết năm 1967, mẹ là bà Nguyễn Thị Đ chết 1965. Cha của ông C2 là ông Cao Văn Q chết năm 1965, mẹ bà Thái Thị G2 chết năm 1968.

Nguồn gốc diện tích đất 3.259 m² thuộc thửa 44, tờ bản đồ 88 (BĐĐC 2003), phường L, Quận N (nay là thành phố T Đ), Thành phố Hồ Chí Minh là của cha mẹ của ông C2 để lại cho ông C2 và bà T3 sử dụng. Năm 1966 ông C2 chết, bà T3 tiếp tục sử dụng. Khi bà T3 còn sống có nói cho phần diện tích đất 3.259m² cho con là ông Cao Hùng S2 sử dụng nhưng không ghi giấy tờ gì. Việc cho đất này, bà Cao Thị Thu T1 có xác nhận tại bản tự khai theo bút lục 152, đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bút lục 333 và các Biên bản hòa giải làm việc bút lục từ 346 đến 350. Do đó, ông Cao Hùng S2 không chấp nhận chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 3259m² đã được bồi thường thành số tiền là 4.464.521.000 đồng.

Đối với yêu cầu bổ sung của bà Cao Kim S1, yêu cầu Tòa án hủy văn bản khai nhận di sản của ông Cao Hùng S2 lập ngày 21/10/2013 tại Văn Phòng công chứng S, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Y đại diện cho ông Cao Hùng S2 chấp nhận yêu cầu Tòa án tuyên bố văn bản kê khai di sản thừa kế này là vô hiệu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đại diện cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các con bà Cao Kim H2 là bà Cao Thị Thu T1 tại bản tự khai ngày 12/12/2017 và trong quá trình giải quyết trình bày:

Thống nhất về mối quan hệ của tất cả các đương sự trong vụ kiện với ông Cao Văn C2, bà Hồ Thị T3, bà Cao Kim H2. Diện tích đất 3259m² có nguồn gốc là của cha mẹ để lại cho ông Cao Văn C2 và bà Hồ Thị T3 sử dụng từ trước năm 1975. Năm 1966 ông C2 chết bà T3 trực tiếp sử dụng. Năm 1996 bà T3 chết, từ thời điểm đó đến nay, ông Cao Hùng S2 là người được chia phần diện tích đất này và cũng là người trực tiếp canh tác, làm tăng giá trị quyền sử dụng đất. Bà T1 xác nhận phần đất đang tranh chấp đã được chia thừa kế cho ông Cao Hùng S2 do bà T3 cho, nên không chấp nhận chia thừa kế theo pháp luật. Nếu Tòa án có chia thừa kế theo pháp luật, thì bà T1 đại diện cho các đồng thừa kế thế vị của bà Cao Kim H2 không nhận phần di sản của bà H2 mà để lại phần di sản này cho ông Cao Hùng S2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đại diện cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các con bà Cao Thị G1 là ông Đỗ Thành N1 tại bản khai ngày 21/4/2017 và quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Thông nhất về mối quan hệ của tất cả các đương sự trong vụ kiện với ông Cao Văn C2, bà Hồ Thị T3, bà Cao Thị G1. Diện tích đất 3259m² có nguồn gốc đất của ông Cao Văn C2 và bà Hồ Thị T3 sử dụng trước năm 1975. Sau năm 1975, bà T3 tiếp tục sử dụng đến năm 1996 bà T3 chết, ông Cao Hùng S2 sử dụng đến khi có chủ trương thu hồi đất để thực hiện Dự án dự án chỉnh trang phát triển đô thị phường L, Quận N (nay là Thành phố T Đ). Ông Núi đồng ý chia di sản thừa kế diện tích đất 3259m² theo quy định của pháp luật và đã được bồi thường với số tiền 4.464.521.000 đồng, đề nghị chia thành năm phần bằng nhau, ông Núi đại diện được nhận một phần của bà G1 và chia lại cho các em ông Đỗ Thành Th, Nguyễn Thanh L2 và Nguyễn Thanh L3.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 2721/2023/DS-ST ngày 27/7/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố T Đ đã quyết định (Tóm tắt): Căn cứ vào: Khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Cao Kim S1:

Xác định di sản thừa kế của bà Hồ Thị T3 và Cao Văn C2 là quyền sử dụng diện tích 3259m² thuộc thửa đất 44 tờ bản đồ số 88 (Theo tài liệu 2003) phường L, Quận N (nay thành phố T Đ), Thành phố Hồ Chí Minh, đã được bồi thường bằng số tiền là 4.464.521.000 đồng. (Bốn tỷ bốn trăm sáu mươi bốn triệu năm trăm hai mươi một ngàn đồng);

Xác định người thừa kế theo pháp luật của bà Hồ Thị T3 là Cao Kim S1, Cao Hùng S2, Cao Kim L1, Cao Thị G1, (chết 1988) và Cao Kim H2, (chết 1988). Người thừa kế thế vị của bà Cao Thị G1 gồm có: Đỗ Thành N1, Đỗ Thành Th, Nguyễn Thành L2 và Nguyễn Thanh L3. Người thừa kế thế vị của bà Cao Kim H2 gồm: Bà Cao Thị Thu C1, Cao Thị Thu T1, Bà Cao Thị Thu V, Bà Cao Thị Thu H1, Bà Cao Thị Thu T2, ông Cao Văn N2;

Xác định mỗi kỷ phần thừa kế là số tiền 892.904.200 (Tám trăm chín mươi hai triệu chín trăm không bốn ngàn hai trăm) đồng;

Giao cho bà Cao Kim S1, Cao Kim L1 và ông Đỗ Thành N1 và mỗi người được hưởng một kỷ phần với số tiền 892.904.200 đồng và tiền lãi phát sinh tương ứng với số tiền này theo lãi suất của Ngân hàng nhà nước quy định, tính từ khi Ban bồi thường - Giải phóng mặt bằng Quận N (nay là Thành phố T Đ) gửi tại Ngân hàng B – Chi Nhánh Đ cho đến ngày nhận tiền;

Giao cho ông Cao Hùng S2 số tiền 892.808.400 đồng và tiền lãi phát sinh tương ứng với số tiền này theo lãi suất của Ngân hàng nhà nước quy định, tính từ khi

Ban bồi thường - Giải phóng mặt bằng Quận N (nay là thành phố T Đ) gửi tại Ngân hàng B – Chi Nhánh Đ cho đến ngày nhận tiền;

2. Tuyên bố văn bản kê khai di sản thừa kế ngày 21/10/2013 tại Văn Phòng công chứng S – Thành phố Hồ Chí Minh vô hiệu.

Các đương sự được quyền liên hệ với Ban bồi thường - Giải phóng mặt bằng Quận N (nay là thành phố T Đ), Ngân hàng B – Chi Nhánh Đ và các cơ quan có thẩm quyền để nhận số tiền nêu trên.

Ngoài ra, bản án dân sự còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo; quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 31 tháng 7 năm 2018, bị đơn ông Cao Hùng S2 có người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Hải Y làm đơn kháng cáo đề nghị xem xét toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm. Với các lý do chính: Đã hết thời hiệu yêu cầu chia phần di sản thừa kế của ông Cao Văn C2, vì ngày 11/7/2022, nguyên đơn mới nộp đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện “Chia di sản thừa kế của cha mẹ bà Cao Kim S1 để lại” và Tòa án sơ thẩm thông báo thụ lý vụ án sửa đổi bổ sung số 4963/TB-TLVA ngày 21/7/2022. Ngày 25/7/2023, bị đơn đã nộp đơn đề nghị áp dụng thời hiệu đối với phần di sản thừa kế của ông C2 nhưng không được chấp nhận là không đúng với khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự (Sau đây viết tắt BLTTDS); Điều 623 Bộ luật dân sự 2015 (Viết tắt BLDS), thời hiệu chia di sản thừa kế đối với bất động sản là 30 năm. Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và hướng dẫn Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990. Án lệ số 26/2018/AL; Giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 25/7/2016; ngày 05/01/2018 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC. Hết thời hạn chia di sản thừa kế thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản.

Tòa án sơ thẩm không xem xét chia cho bị đơn ông Cao Hùng S2 là người trực tiếp sử dụng đất từ năm 1966 đến khi bị thu hồi năm 2008, một phần thừa kế là công sức của người trực tiếp quản lý, giữ gìn, phát triển di sản là trái quy định tại Điều 618 BLDS; Án lệ số 05/2016/AL. Xác định khoản tiền bồi thường, hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp là di sản thừa kế và chia đều cho các đồng thừa kế là không đúng Bảng tính giá bồi thường hỗ trợ Dự án chỉnh trang phát triển Đô Thị tại Phường L, Quận N, Thành phố T Đ, ban hành kèm theo Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 29/7/2015 của UBND Quận N. Khoản tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp có giá trị 2.278.343.000 đồng, không phải di sản thừa kế, mà là khoản tiền hỗ trợ cho hộ gia đình cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Vì chỉ có mình ông Cao Hùng S2 trực tiếp sản xuất từ năm 1966 đến khi bị thu hồi, các đồng thừa kế khác không canh tác trên đất từ năm 1979. Tòa sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất nông nghiệp 3,059m² là di sản thừa kế để chia là không đúng, mà do ông S2 trực tiếp quản lý sử dụng nên không phải là di sản thừa kế và thuộc quyền sử dụng của ông S2.

Tại phiên toà phúc thẩm, Nguyên đơn có người đại diện theo ủy quyền không rút đơn khởi kiện; bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

Đề nghị sửa bản án sơ thẩm số 2721/2023/DSST ngày 27/7/2023, của Tòa án nhân dân Thành phố T.Đ. Căn cứ các Điều 612, 618, 623 BLDS năm 2015; Khoản 2 Điều 184 BLTTDS năm 2015; Điều 36 Pháp lệnh Thừa kế năm 1990; Án lệ số 26/2018/AL, Án lệ số 05/2016/AL; khoản 1.3 mục 1 phần II Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP; mục 1, 2 phần III giải đáp vướng mắc số 01/GĐ-TANDTC ngày 25/7/2016; phần I Giải đáp vướng mắc số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018, của Tòa án nhân dân Tối cao. Nguồn gốc di sản quyền sử dụng đất là của cha, mẹ ông C2 sử dụng và để lại ông Cao Văn C2, năm 1966 ông C2 chết để lại cho vợ là bà Hồ Thị T3 cùng con là ông Cao Hùng S2 sử dụng nên người để lại di sản là ông Cao Văn C2, bà Hồ Thị T3 và thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Cao Văn C2 đã hết. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất là di sản của riêng bà T3 là chưa chính xác. Đất nông nghiệp 3.059m² chưa được cấp giấy chứng nhận, không có các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật đất đai 2003, không có xác nhận của UBND không phải là di sản thừa kế. Di sản thừa kế do ông C2, bà T3 để lại chỉ 200m² đất ở đã được cấp giấy chứng nhận trị giá: 1.140.000.000 đồng. Các tài sản khác không phải di sản thừa kế có tổng giá trị 3.813.419.000 đồng, theo Bảng tính giá trị bồi thường hỗ trợ ngày 15/7/2015 của Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Quận N (nay là Thành phố T.Đ). Đã hết thời hiệu yêu cầu chia di sản của cụ Cao Văn C2 (đối với 100m² đất ở và 1.529,5m² đất nông nghiệp). Tính từ ngày 10/9/1990 đến thời điểm ngày 11/7/2022, nguyên đơn yêu cầu chia di sản ngày là 31 năm 10 tháng. Bị đơn đã có Đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với phần di sản này. Phân chia thừa kế là 1/2 quyền sử dụng đất của bà Hồ Thị T3, tương đương 100m² đất ở trị giá: 1.140.000.000 đồng/2 = 570.000.000 đồng là số tiền có thể chia thừa kế trên tổng số tiền được bồi thường 4.953.419.000 đồng và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia một phần thừa kế cho ông Cao Hùng S2 là người trực tiếp sử dụng đất từ năm 1966 cho đến khi bị nhà nước thu hồi năm 2008, đã có công sức trong việc gìn giữ, bảo quản, tôn tạo, phát triển giá trị quyền sử dụng đất, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không chia là gây thiệt hại đến quyền lợi của bị đơn.

Ý kiến người đại diện ủy quyền nguyên đơn:

Không đồng ý yêu cầu kháng cáo: Vì năm 2016 nguyên đơn đã đi khởi kiện liên quan đến chia di sản thừa kế của cha mẹ là bà Hồ Thị T3, ông Cao Văn C2 chết để lại chưa được phân chia, năm 2022 mới khởi kiện bổ sung theo BLDS năm 2015 vẫn còn thời hiệu khởi kiện. Bị đơn khai nhận diện tích 3259m² là di sản của cha mẹ tại Văn Phòng công chứng S – Thành phố Hồ Chí Minh cho một mình bị đơn là không đúng nên đã đồng ý tuyên vô hiệu văn bản này. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của bà Nguyễn Thị Thu H4 (vợ bị đơn ông Cao Hùng S2):

Có Bản trình bày ý kiến ngày 08/01/2024, thừa nhận nhận quyền sử dụng đất diện tích 3259m² là do cha mẹ chồng là ông C2, bà T3 để lại, hộ gia đình bà H4 có khai khẩn tôn tạo sử dụng đến nay hơn 30 năm. Chưa từng được Tòa án triệu tập hay yêu cầu cho ý kiến. Các khoản tiền Nhà nước bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất 2.278.343.000 đồng; nhà, vật kiến trúc 390.296.000 đồng; cây trồng, vật nuôi 63.802.000 đồng; tháo dỡ, di dời, ổn định đời sống 34.800.000 đồng, hỗ trợ cho bà

H4, ông S2 là những người trực tiếp duy nhất tạo nên tài sản. Có mặt tại phiên tòa phúc thẩm, bà H4 có ý kiến không yêu cầu giải quyết quyền lợi của bà H4 liên quan đến số tiền thu hồi đất mà các bên đang tranh chấp, đề nghị giải quyết số tiền trên cho ông S2, vì bà H4 và ông S2 là vợ chồng.

Người đại diện ủy quyền của bị đơn thống nhất ý kiến như quan điểm của Luật sư. Bà Cao Thị Thu T1 đại diện ủy quyền chồng và con của bà Cao Kim H2 đồng ý với đề nghị và yêu cầu của bên bị đơn ông Cao Hùng S2. Ông Bùi Văn S4 đại diện ủy quyền bà Cao Kim L1; ông Đỗ Thành N1 đại diện ủy quyền những người con bà Cao Thị G1 đề nghị y án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thư ký, Hội đồng xét xử; các đương sự đã chấp hành đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung kháng cáo của bị đơn: Xét nguồn gốc di sản; thời hiệu chia di sản thừa kế diện tích đất 3259m² là của cha, mẹ ông Cao Văn C2 để lại, năm 1966 ông C2 chết để lại cho bà Hồ Thị T3 sử dụng. Năm 1996, bà T3 chết ông Cao Hùng S2 sử dụng. Ông C2, bà T3 chết không để lại di chúc. Căn cứ Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, các trường hợp mở thừa kế trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu được tính từ ngày 10/9/1990, căn cứ Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015, thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm, do đó nguyên đơn khởi kiện năm 2016 thì thời hiệu chia di sản thừa kế vẫn còn. Các đương sự thống nhất về diện hàng thừa kế; thừa kế thế vị. Theo xác định nguồn gốc diện tích 3259m² là di sản của ông C2, bà T3 để lại, ngày 28/7/2003, UBND Quận N (nay là Thành phố T Đ) cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở nhà là 69,3 m² diện tích đất 200 m² cho ông Cao Hùng S2 đại diện thừa kế của bà Hồ Thị T3 và ông Cao Văn C2, phần diện tích còn lại 3059m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Toàn bộ diện tích nhà đất 3259 m² nằm trong dự án chỉnh trang phát triển tại phường L, UBND Quận N (nay là Thành phố T Đ) đã có Quyết định thu hồi số 534 ngày 07/7/2008; Quyết định số 1487 ngày 24/9/2013, về việc công bố giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, ông Cao Hùng S2 đại diện thừa kế cho bà Hồ Thị T3 và ông Cao Văn C2 với tổng số tiền theo Quyết định số: 208/QĐ-UBND điều chỉnh điều 1 Quyết định số: 1487/QĐ-UBND ngày 24/9/2013 từ tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ 5.063.471.000 đồng thành số tiền là 4.953.419.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Cao Hùng S2 khai nhận quản lý, gìn giữ, sử dụng phần đất di sản chủ yếu dùng chăn nuôi, trồng trọt, riêng bản thân ông thì làm thuê làm mướn. Áp dụng án lệ 05/2016/AL, bị đơn có công sức trong việc chăm sóc, quản lý, giữ gìn phần diện tích đất 3259 m² nhưng Tòa sơ thẩm không tính phần công sức cho ông S2 khi chia di sản thừa kế là chưa hợp lý. Do vậy, việc ông S2 kháng cáo được chia thêm phần thừa kế đối với công sức của người trực tiếp quản lý, gìn giữ, phát triển di sản thừa kế là có cơ sở chấp nhận. Theo Bảng chiết tính giá trị bồi thường và hỗ trợ ngày 15/7/2015, sau khi trừ đi giá trị nhà, vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi, phần tiền hỗ trợ, khen thưởng là 488.898.000 đồng, còn lại số tiền giá trị quyền sử dụng đất là 4.464.521.000 đồng. Chia thành 5 phần bằng nhau và 1 phần công sức cho ông Cao Hùng S2 nên số tiền bồi thường của diện tích đất 3259m² là 4.464.521.000 đồng: 6 =

744.086.833 đồng là số tiền mỗi người hàng thừa kế của ông C2, bà T3 được nhận. Bà Cao Thị Thu T1 đại diện cho các đồng thừa kế thế vị của bà Cao Kim H2 không nhận phần di sản của bà H2, mà để lại cho ông Cao Hùng S2 là tự nguyện nên bị đơn sẽ được nhận 3 phần và trừ số tiền đã tạm ứng là 1.381.898.200 đồng. Bà Cao Kim S1, bà Cao Kim L1 mỗi người được hưởng một kỷ phần với số tiền 744.086.833 đồng. Ông Đỗ Thành N1 đại diện cho các đồng thừa kế của bà Cao Thị G1 được hưởng một kỷ phần với số tiền 744.086.833 đồng. Đối với số tiền lãi phát sinh theo Công văn 1191/BBT ngày 19/10/2021 là 1.688.647.032 đồng, sẽ được chia đều cho những người trong diện thừa kế thành 5 phần. Về văn bản kê khai di sản thừa kế các đương sự đều thống nhất tuyên bố vô hiệu. Ngoài ra, ông Cao Hùng S2 sinh ngày 24/3/1963 (hơn 60 tuổi) nhưng cấp sơ thẩm không xét cho ông thuộc trường hợp miễn án phí theo Nghị quyết 326 là thiếu sót. Vì vậy, có cơ sở chấp nhận 1 phần kháng cáo của bị đơn ông Cao Hùng S2 về hưởng thêm phần di sản công sức của người trực tiếp quản lý, gìn giữ, phát triển di sản thừa kế. Đề nghị, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa án sơ thẩm. Về án phí đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghị án Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thời hạn kháng cáo: Kháng cáo của bị đơn ông Cao Hùng S2 còn trong thời hạn nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về xác định người tham gia tố tụng trong vụ án và việc vắng mặt: Bà Nguyễn Thị Thu H4 (vợ ông Cao Hùng S2) có ý kiến giá trị tài sản được bồi thường, hỗ trợ không phải là di sản thừa kế gồm đất nông nghiệp 3059m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nay được bồi thường số tiền 2.267.241.000 đồng; tiền bồi thường nhà, vật kiến trúc: 390.296.000 đồng; cây trồng, vật nuôi: 63.802.000 đồng; hỗ trợ tháo dỡ di dời: 34.800.000 đồng là cho hộ gia đình cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp, chỉ hỗ trợ cho ông S2 và bà H4. Tòa sơ thẩm không yêu cầu bà H4 có ý kiến là thiếu sót nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, bà H4 có ý kiến không yêu cầu giải quyết số tiền này cho bà H4 chỉ để ông S2 thay mặt nhận bồi thường toàn bộ số tiền này. Đây là sự tự nguyện phù hợp với Điều 5 BLTTDS và việc không đưa bà H4 tham gia tố tụng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Phòng công chứng S có đơn xin vắng mặt. Tất cả các đương sự đã được thông báo về thời gian tuyên án, nhưng vẫn có đương sự vắng mặt. Căn cứ các Điều 276, 296, 307 của BLTTDS, Hội đồng vẫn xét xử và tuyên án theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự vẫn thống nhất các nội dung sau: Mỗi quan hệ nhân thân giữa các đương sự với bà Hồ Thị T3, ông Cao Văn C2, thời điểm chết và có di chúc của ông C2, bà T3; hàng thừa kế và thừa kế thế vị. Thống nhất toàn bộ diện tích 3259m² thuộc thửa đất 44 tờ bản đồ số 88 (Theo tài liệu 2003) phường L, Quận N (nay là Thành phố T Đ), Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó có 200m² đất ở ngày

28/7/2003, UBND Quận N (nay là Thành phố T Đ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, nhà ở cho ông Cao Hùng S2 là đại diện thừa kế của ông Cao Văn C2, bà Hồ Thị T3. Xác định toàn bộ diện tích đất 3259m² thuộc dự án chỉnh trang phát triển đô thị phường L, Quận N (nay là Thành phố T Đ); đã bị thu hồi và bồi thường hỗ trợ theo Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 08/01/2008 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh. Các Quyết định của UBND Quận N; Quyết định số: 534/QĐ-UBND ngày 7/7/2008 và Quyết định số: 366/QĐ-UBND ngày 6/9/2013 điều chỉnh Quyết định số: 534 ngày 7/7/2008; Quyết định số: 1487/QĐ-UBND ngày 24/9/2013; Quyết định số: 208/QĐ-UBND ngày 29/7/2015. Giá trị đất và các khoản bồi thường, hỗ trợ theo Bảng tính giá trị bồi thường hỗ trợ dự án chỉnh trang phát triển đô thị ngày 15/7/2015, của Ban Bồi thường Quận N (nay là Thành phố T Đ) là 4.953.419.000 đồng, bên nguyên đơn chỉ tranh chấp số tiền là 4.464.521.000 đồng. Căn cứ Điều 92 BLTTDS các đương sự không phải chứng minh cho những tình tiết sự kiện nêu trên.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo các ý kiến trình bày và căn cứ pháp luật viện dẫn để chứng minh cho yêu cầu của bên bị đơn ông Cao Hùng S2, Hội đồng xét xử thấy: Nguyên đơn chỉ yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với số tiền 4.464.521.000 đồng là giá trị quyền sử dụng đất 3259m² do ông C2, bà T3 để lại nên chỉ xem xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn đối với số tiền này, các khoản tiền bồi thường hỗ trợ khác nguyên đơn không có tranh chấp nên không xem xét. Về nguồn gốc toàn bộ diện tích 3259m² trong đó có 200m² đất ở ngày 28/7/2003, UBND Quận N (nay là Thành phố T Đ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, nhà ở cho ông Cao Hùng S2 là đại diện thừa kế của ông Cao Văn C2, bà Hồ Thị T3 đã được chính bên bị đơn ông Cao Hùng S2 xác định là di sản thừa kế của ông C2, bà T3 nên bên nguyên đơn không phải chứng minh về nguồn gốc và người để lại di sản theo quy định tại khoản 2 Điều 92 BLTTDS. Vì vậy, việc bên bị đơn cho rằng phần đất nông nghiệp 3.059m² chưa được cấp giấy chứng nhận, không có các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật đất đai 2003; không có xác nhận của UBND có thẩm quyền không phải là di sản thừa kế là mâu thuẫn với chính thừa nhận của bị đơn về nguồn gốc đất 3259m² là di sản của ông C2 và bà T3 và các chứng cứ khác có tại hồ sơ như tờ tương phân, bằng khoán; trích sao địa bộ của bà Hồ Thị T3; đơn xin hợp thức hóa nhà năm 1992 trên diện tích đất 1 ha 20 được UBND xã L xác nhận khu đất diện tích 3,965m² thuộc lô 496 tọa lạc ấp LB, xã L do bà Hồ Thị T3 đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg (Chỉ thị này được ban hành ngày 10/11/1980); các quyết định thu hồi đất và Quyết định bồi thường nêu trên của UBND Thành phố Hồ Chí Minh; UBND Quận N (nay là Thành phố T Đ) đều thể hiện diện tích đất 3,965m² bị thu hồi và bồi thường của ông Cao Hùng S2 là đại diện thừa kế của ông Cao Văn C2, bà Hồ Thị T3 mà không phải thu hồi đất của hộ ông Cao Hùng S2 nên không có cơ sở chấp nhận ý kiến của bên bị đơn.

[2.3] Xét về thời hiệu yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản của ông Cao Văn C2: Từ các chứng cứ nêu trên xác định quyền sử dụng diện tích 3,259m² là di sản của ông C2, bà T3 để lại và không có di chúc, ông C2 chết năm 1966, bà T3 chết năm 1996. Nguyên đơn khởi kiện từ năm 2016 yêu cầu chia tài sản chung đối với quyền sử dụng đất diện tích 3,965m² là di sản do ông C2, bà T3; đến ngày 11/7/2022 thay

đòi yêu cầu khởi kiện “Chia di sản thừa kế” vẫn phù hợp với yêu cầu khởi kiện ban đầu và thuộc quan hệ tranh chấp về thừa kế tài sản theo khoản 5 Điều 26 BLTTDS. Căn cứ mục 1.1; 1.2; 2.1; 2.2 của Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004; Điểm b khoản 1 Điều 7 NQ số 04/ 2017 ngày 5/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, thì di sản của ông C2, bà T3 không phụ thuộc vào thời điểm mở thừa kế và các trường hợp mở thừa kế trước ngày 10/9/1990, thời hiệu được tính từ ngày 10/9/1990. Điều 623; điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015, thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm, do đó nguyên đơn khởi kiện năm 2016 thì thời hiệu chia di sản thừa kế của ông Cao Văn C2 vẫn còn như Tòa sơ thẩm xác định là có cơ sở.

[2.4] Xét, quyền sử dụng diện tích đất 3259m² thuộc thửa đất 44 tờ bản đồ số 88 (Theo tài liệu 2003) phường L, Quận N (nay là thành phố T Đ) là di sản của ông C2, bà T3 chưa chia nên thuộc về các đồng thừa kế. Nay toàn bộ diện tích đất thuộc dự án chỉnh trang phát triển đô thị phường L, Quận N (nay là Thành phố T Đ) nên đã bị thu hồi, bồi thường theo các quyết định nêu trên và tại Quyết định số: 534 ngày 7/7/2008 “...thu hồi đất của hộ ông Cao Hùng S2”, đã được Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 6/9/2013 điều chỉnh là “...*Thu hồi đất của ông Cao Hùng S2 là đại diện các đồng thừa kế của ông, bà Cao Văn C2, Hồ Thị T3*”, đây là quyết định chính xác định diện tích đất thu hồi ông Cao Hùng S2 chỉ là đại diện cho tất cả các đồng thừa kế của ông C2, bà T3 nên các quyết định bồi thường và hỗ trợ số: 1487/QĐ-UBND ngày 24/9/2013; Quyết định số: 208/QĐ-UBND ngày 29/7/2015, điều chỉnh mức bồi thường nội dung cũng thể hiện hộ ông Cao Hùng S2 là đại diện thừa kế. Từ các quyết định này; từ nguồn gốc đất là di sản của ông C2, bà T3 để lại nên Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Quận N (nay là Thành phố T Đ) có Bảng tính giá trị bồi thường hỗ trợ dự án chỉnh trang đô thị ngày 15/7/2015, trong đó phần đất ở và đất nông nghiệp không mặt tiền với số tiền 4.464.521.000 đồng là bồi thường về quyền sử dụng đất diện tích đất 3259m² của ông C2, bà T3 nên số tiền này thuộc về các đồng thừa kế của ông C2, bà T3 theo quy định tại Điều 15 Nghị định 47/2014 ngày 15/5/2014; Luật đất đai 2013. Không phải của hộ gia đình ông Cao Hùng S2, bà Nguyễn Thị Thu H4 vì không thuộc trường hợp được giao đất nông nghiệp theo quy định tại Nghị định 64 ngày 27/9/1993 và không do ông S2, bà H4 tạo lập mà việc sử dụng đất là do ở cùng với ông C2, bà T3. Hơn nữa, theo Bảng tính giá trị bồi thường hỗ trợ ngày 15/7/2015, thể hiện vật kiến trúc và cây trồng, vật nuôi, di dời là những khoản tiền được bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình bị đơn và tại phiên tòa, bị đơn ông Cao Hùng S2 thừa nhận bản thân thì làm thuê làm mướn nên không có việc cả hộ gia đình trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp. Chính bị đơn đã làm Văn bản khai nhận di sản thừa kế ngày 21/10/2013 tại Phòng Công chứng, ngay sau khi có Bảng chiếc tính giá trị bồi thường cũng đã thừa nhận tổng số tiền bồi thường là di sản thừa kế của bà T3 để lại cho bị đơn. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận ý kiến của bị đơn cho rằng di sản thừa kế là 3.059m² đất nông nghiệp trị giá: 1.046.178.000 đồng; số tiền 2.278.343.000 đồng là hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp cho hộ gia đình của bị đơn.

[2.5] Đối với yêu cầu kháng cáo đề nghị xem xét tính công sức cho bị đơn ông

Cao Hùng S2: Bị đơn là người sinh sống cùng ông C2, bà T3 và sau khi bà T3 mất năm 1996 cho đến khi đất bị thu hồi năm 2008 nên chỉ có bị đơn là người quản lý di sản. Căn cứ khoản 3 Điều 45 BLTTDS, cần áp dụng tinh thần của Án lệ 05/2016/AL ngày 6/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Xác định bị đơn có công sức trong việc chăm sóc, quản lý, giữ gìn phần diện tích đất 3259m² nhưng cấp sơ thẩm không xem xét công sức cho ông S2 khi chia di sản thừa kế là không hợp lý. Do vậy, việc ông S2 kháng cáo được chia thêm phần thừa kế đối với công sức của người trực tiếp quản lý, gìn giữ, phát triển di sản thừa kế là có cơ sở chấp nhận.

[2.6] Từ các cơ sở phân tích và viện dẫn pháp luật nêu trên, sửa một phần bản án sơ thẩm. Chia thừa kế theo pháp luật quyền sử dụng diện tích đất 3259m² di sản của ông C2, bà T3 đã được bồi thường với số tiền 4.464.521.000 đồng cho các đồng thừa kế và thừa kế thế vị của ông C2, bà T3 thành 5 phần bằng nhau và 01 phần công sức cho ông Cao Hùng S2 bằng một kỷ phần thừa kế. Như vậy, số tiền bồi thường diện tích đất 3259 m² là 4.464.521.000 đồng: 6 (05 phần + 01 phần công sức) = 744.086.833 đồng là số tiền mỗi đồng thừa kế được chia. Phần thừa kế của bà Cao Kim H2 thuộc về những người thừa kế thế vị, nhưng bà Cao Thị Thu T1 đại diện cho các đồng thừa kế thế vị của bà H2 không nhận mà tự nguyện cho ông Cao Hùng S2 nên bị đơn được nhận 03 phần. Ngày 12/7/2016, bị đơn đã được Ban bồi thường cho tạm ứng số tiền là 1.381.898.200 đồng nên phải khấu trừ. Vậy, số tiền bị đơn ông Cao Hùng S2 sẽ được nhận tổng cộng còn lại là 1.339.260.299 đồng (488.898.000 đồng phần hỗ trợ cho bị đơn + 03 phần x 744.086.833 - 1.381.898.200 tiền tạm ứng). Bà Cao Kim S1, bà Cao Kim L1 mỗi người được nhận số tiền 744.086.833 đồng, tương ứng với một kỷ phần thừa kế. Ông Đỗ Thành N1, Đỗ Thành Th, Nguyễn Thành L2 và Nguyễn Thanh L3 cùng được hưởng một kỷ phần của bà Cao Thị G1 với số tiền 744.086.833 đồng.

[2.7] Đối với số tiền lãi phát sinh theo Công văn 1191/BBT ngày 19/10/2021 là 1.688.647.032 đồng, sẽ được chia đều cho những người trong diện thừa kế. Cụ thể: bà Cao Kim S1, ông Cao Hùng S2, bà Cao Kim L1, bà Cao Thị G1 và bà Cao Kim H2; mỗi người sẽ được hưởng thêm phần tiền lãi phát sinh: 1.688.647.032 đồng : 5 = 337.729.406 đồng. Riêng bị đơn ông S2 được nhận 02 phần (Một phần của ông S2, 01 phần của bà H2 do các con bà H2 tặng cho).

[2.8] Ông Cao Hùng S2 sinh ngày 24/3/1963 (hơn 60 tuổi) và có đơn xin miễn án phí; bà Cao Thị Thu T1 không nhận tiền chia thừa kế nhường cho ông S2 nên ông S2 thuộc trường hợp miễn án phí, nhưng cấp sơ thẩm không xét để miễn là thiếu sót.

[2.9] Quan điểm của Luật sư bên bị đơn chỉ được chấp nhận một phần như phân tích nhận định trên. Chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát vì có cơ sở pháp luật.

[3] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên án phí được xác định lại như sau: Nguyên đơn bà Cao Kim S1, bị đơn ông Cao Hùng S2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Kim L1 là người cao tuổi vì đã trên 60 tuổi và đã làm đơn miễn án phí nên không phải nộp án phí. Ông Đỗ Thành N1, Đỗ Thành Th, Nguyễn

Thành L2 và Nguyễn Thanh L3 phải liên đới chịu số tiền án phí là: 33.763.473 đồng tương ứng với số tiền được nhận theo quy định pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm và các đương sự thuộc trường hợp miễn nên không phải chịu.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật. Cấp phúc thẩm điều chỉnh cách tuyên của bản án sơ thẩm cho chặt chẽ hơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 5; khoản 3 Điều 45; các Điều 147, 148, 296; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 623, Điều 649, Điều 652, Điều 660, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Luật đất đai 2013; Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Áp dụng án lệ 05/2016/AL ngày 6/4/2016; Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Điểm b khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 04/2017 ngày 5/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Áp dụng Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Luật Thi hành án dân sự 2008 (sửa đổi bổ sung 2014);

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Cao Hùng S2: Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 2721/2023/DS-ST ngày 27/7/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố T Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Cao Kim S1:

1.1. Xác định di sản thừa kế của bà Hồ Thị T3, ông Cao Văn C2 là quyền sử dụng đất 3259m² thuộc thửa đất 44 tờ bản đồ số 88 (Theo tài liệu 2003) phường L, Quận N (nay là Thành phố T Đ), Thành phố Hồ Chí Minh, được bồi thường số tiền 4.464.521.000 (Bốn tỷ bốn trăm sáu mươi bốn triệu năm trăm hai mươi một ngàn) đồng.

1.2. Xác định người thừa kế theo pháp luật của ông Cao Văn C2, bà Hồ Thị T3 gồm có các ông bà: Cao Kim S1, Cao Hùng S2, Cao Kim L1, Cao Thị G1 (chết 1988) và Cao Kim H2 (chết 1988). Người thừa kế thế vị của bà Cao Thị G1 gồm: Đỗ Thành N1, Đỗ Thành Th, Nguyễn Thành L2 và Nguyễn Thanh L3. Người thừa kế thế vị của bà Cao Kim H2 gồm: Cao Thị Thu C1, Cao Thị Thu T1, Cao Thị Thu V, Cao Thị Thu H1, Cao Thị Thu T2, Cao Văn N2.

2. Ghi nhận sự tự nguyện những người thừa kế thế vị của bà Cao Kim H2 tặng cho phần thừa kế được hưởng của bà H2 cho bị đơn ông Cao Hùng S2.

3. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Cao Kim S1 chia đều số tiền là 4.464.521.000 (Bốn tỷ bốn trăm sáu mươi bốn triệu năm trăm hai mươi một ngàn) đồng cho các đồng thừa kế của ông C2, bà T3.

4. Xác định bị đơn ông Cao Hùng S2 được nhận một phần công sức đóng góp bằng một kỷ phần thừa kế.

5. Chia thừa kế theo pháp luật số tiền 4.464.521.000 (Bốn tỷ bốn trăm sáu mươi bốn triệu năm trăm hai mươi một ngàn) đồng thành 6 phần bằng nhau. Xác định mỗi kỷ phần thừa kế được nhận số tiền là 744.086.833 (Bảy trăm bốn mươi bốn triệu không trăm tám mươi sáu ngàn tám trăm ba mươi ba) đồng. Cụ thể:

5.1. Bà Cao Kim S1, bà Cao Kim L1 mỗi người được nhận số tiền 744.086.833 (bảy trăm bốn mươi bốn triệu không trăm tám mươi sáu ngàn tám trăm ba mươi ba) đồng, tương ứng với một kỷ phần thừa kế được hưởng.

5.2. Người thừa kế thế vị của bà Cao Thị G1 là các ông Đỗ Thành N1, Đỗ Thành Th, Nguyễn Thành L2 và Nguyễn Thanh L3 cùng liên đới được hưởng và nhận nhận số tiền 744.086.833 (bảy trăm bốn mươi bốn triệu không trăm tám mươi sáu ngàn tám trăm ba mươi ba) đồng.

5.3. Bị đơn ông Cao Hùng S2 được chia 01 kỷ phần và nhận 01 kỷ phần thừa kế tặng cho; 01 kỷ phần công sức bảo quản di sản. Tổng số tiền ông Cao Hùng S2 sẽ được nhận: 1.339.260.299 (một tỷ ba trăm ba mươi chín triệu hai trăm sáu mươi ngàn hai trăm chín mươi chín) đồng.

6. Chia số tiền lãi 1.688.647.032 đồng thành 05 phần: Bà Cao Kim S1, bà Cao Kim L1, bà Cao Thị G1 (do những người kế thừa Người thừa kế thế vị của bà Cao Thị G1 gồm: Đỗ Thành N1, Đỗ Thành Th, Nguyễn Thành L2 và Nguyễn Thanh L3) mỗi người nhận số tiền 337.729.406 đồng; bị đơn được nhận số tiền 675.458.812 đồng (tương ứng 02 phần). Số tiền lãi phát sinh sau ngày 19/10/2021 (theo Công văn 1191/BBT ngày 19/10/2021 của Ban bồi thường - Giải phóng mặt bằng Quận N) chia đều 05 phần như trên trong đó bị đơn được nhận 2 phần theo lãi suất của Ngân hàng nhà nước quy định, tính từ khi Ban bồi thường - Giải phóng mặt bằng Quận N (nay là thành phố T Đ) gửi tại Ngân hàng B – Chi Nhánh Đ cho đến ngày nhận tiền.)

7. Tuyên bố văn bản kê khai di sản thừa kế ngày 21/10/2013 tại Văn Phòng công chứng S – Thành phố Hồ Chí Minh vô hiệu.

8. Các đương sự được quyền liên hệ với Ban bồi thường - Giải phóng mặt bằng Quận N (nay là Thành phố T Đ), Ngân hàng B – Chi Nhánh Đ và các cơ quan có thẩm quyền để nhận số tiền nêu trên. Thi hành án tại cơ quan Thi hành án có thẩm quyền.

9. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn, bị đơn, bà Cao Kim L1 được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Các ông Đỗ Thành N1, Đỗ Thành Th, Nguyễn Thành L2, Nguyễn Thanh L3 phải liên đới chịu số tiền án phí là: 33.763.473 (ba mươi ba triệu bảy trăm sáu mươi ba ngàn bốn trăm bảy mươi ba) đồng. Hoàn lại cho bà Cao Kim S1 số tiền án phí đã nộp là: 28.500.000 (hai mươi tám triệu năm trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu

tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AC/2014/0007841 ngày 06/7/2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận N (nay là Thành phố T Đ), Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

10. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án : Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự , người phải thi hành án dân sự có quyền thảo thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7.7a, 9 Luật thi hành án dân sự ; Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND TP.T Đ;
- Chi cục THADS TP. T Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đ T H

THẨM PHÁN **HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
THẨM PHÁN **THẨM PHÁN** **THẨM PHÁN**
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đ H P

P T T

Đ T H